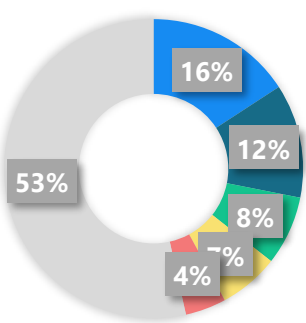


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,257 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		199
Số lượng CPLH (CP)		9,934,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,990
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.08
EPS		
P/E		

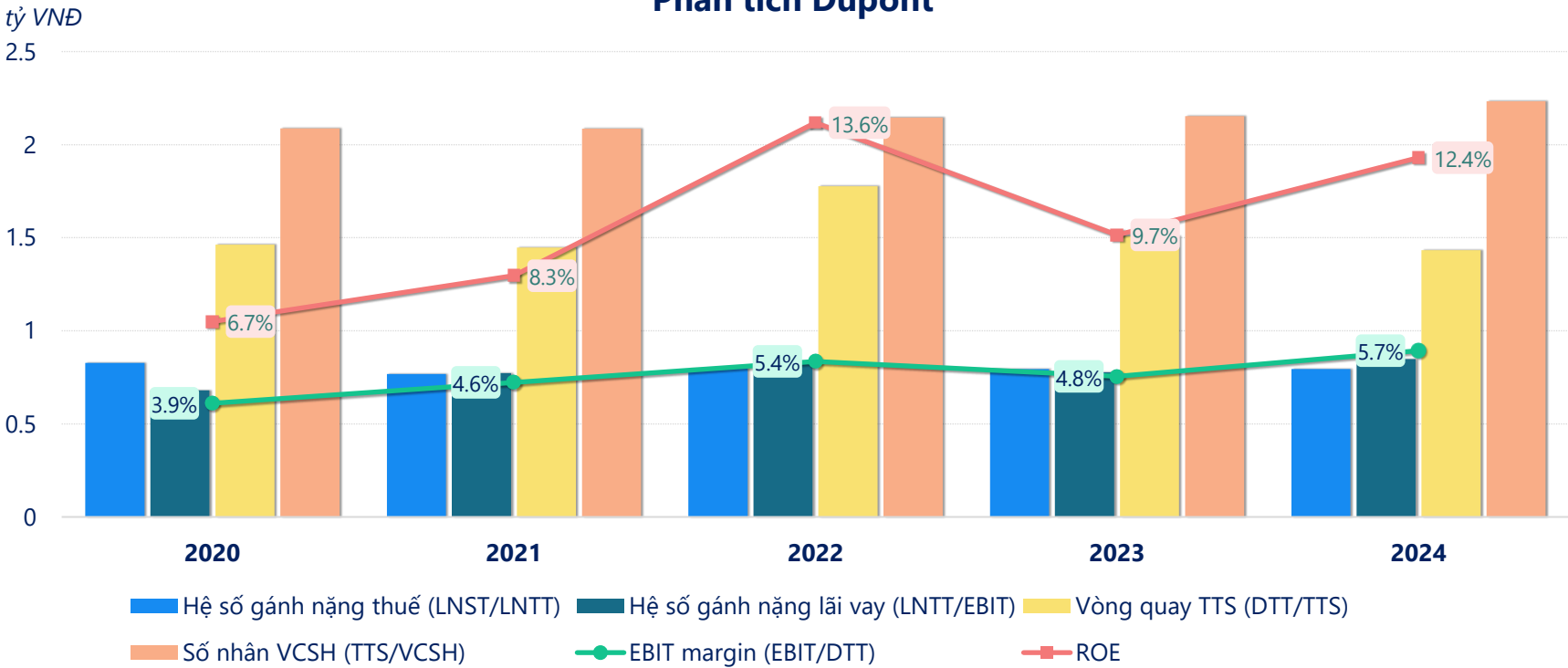
	YTD	1T	3T	6T
HDP		9.9%	14.3%	13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Lê Quốc Khánh (Tổng giám đốc)
- Lê Hồng Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Đăng Phát
- Võ Đức Nhân (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hậu
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

409

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.00| -1.7%

LN sau thuế

2024

15.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.40| 27.1%

ROE

2024

12.4%

+/- YoY: ▲ 2.7%

ROA

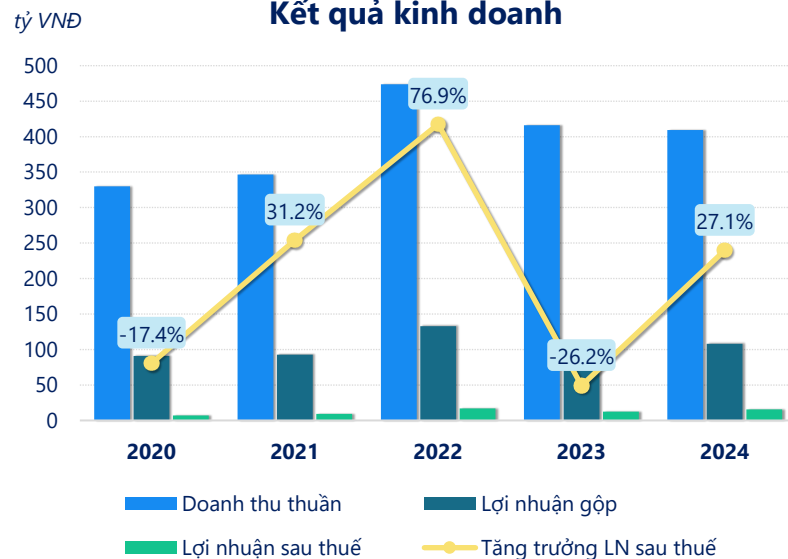
2024

5.5%

+/- YoY: ▲ 1.0%

CTCP Dược Hà Tĩnh (UPCOM: HDP)

Kết quả kinh doanh

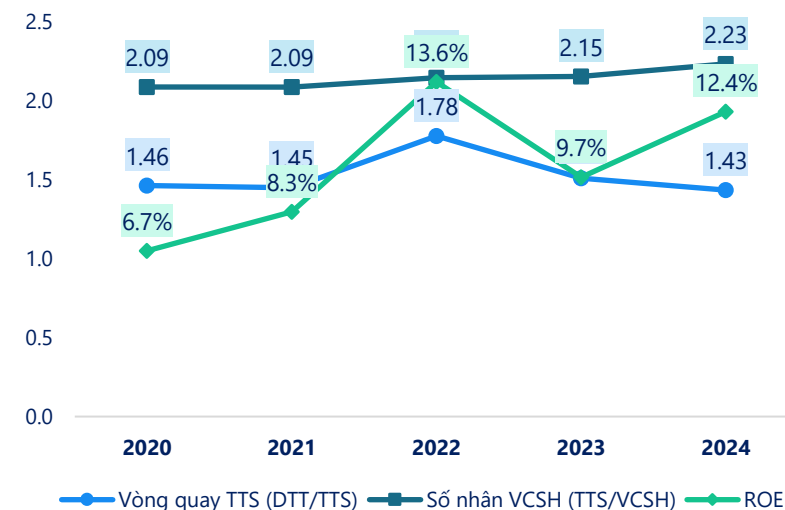


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.72%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

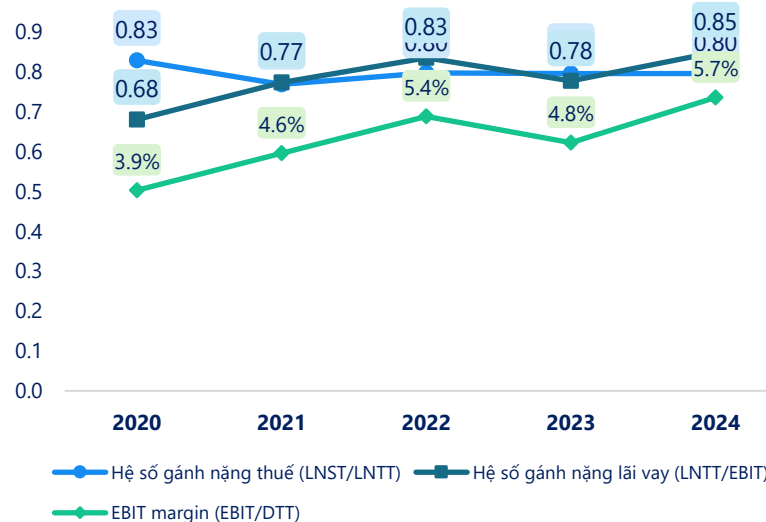
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HDP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **409.3** tỷ đồng **giảm 1.66%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.1%** đạt **15.79** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



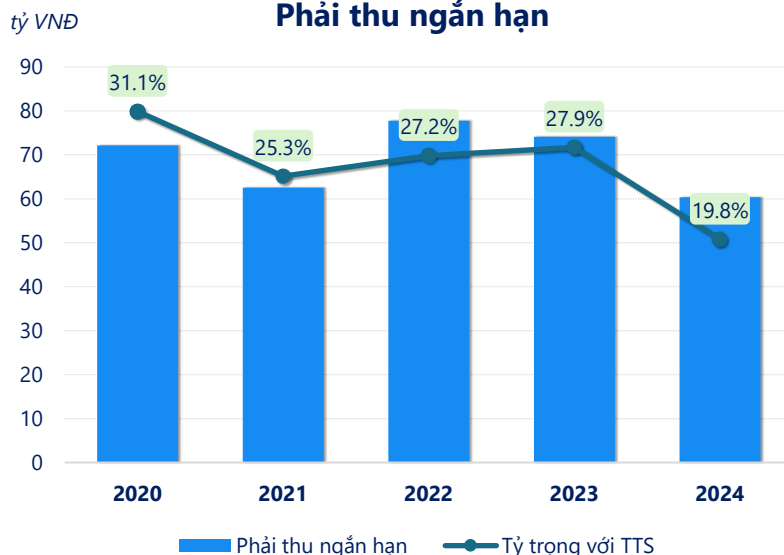
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược Hà Tĩnh (UPCOM: HDP)

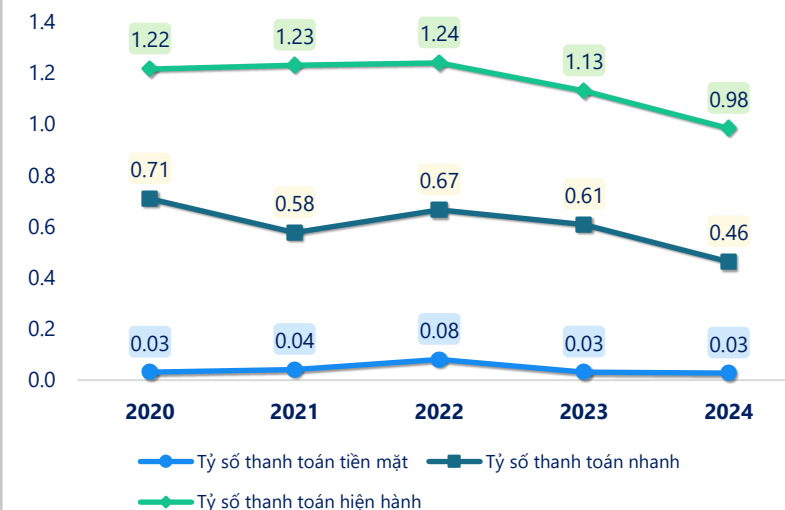
Phải thu ngắn hạn



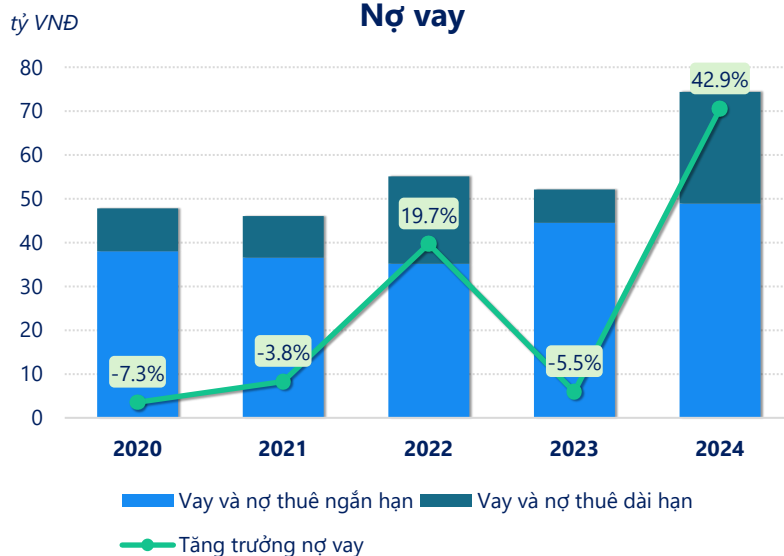
Hàng tồn kho



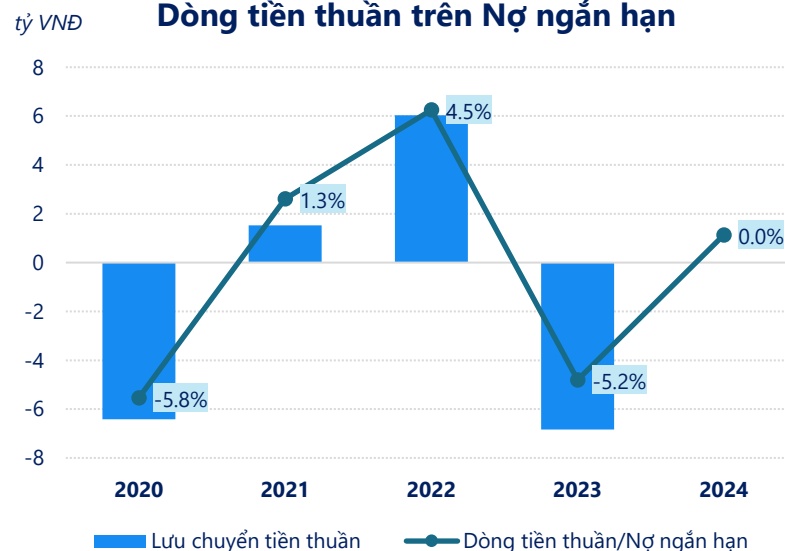
Chỉ số thanh khoản



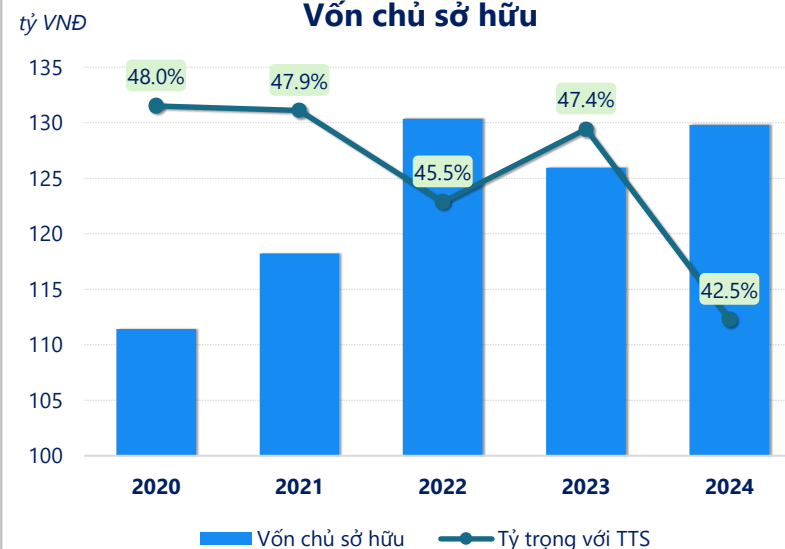
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	305	266	15.0%
Tài sản ngắn hạn	147	149	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	4.15	4.15	-0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.3	74.1	-18.6%
Hàng tồn kho	77.8	68.7	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.63	1.61	188%
Tài sản dài hạn	158	117	35.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	114	107	6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	2.63	1218%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.76	7.49	30.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	139	25.7%
Nợ ngắn hạn	149	131	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	44.5	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.1	65.8	-20.8%
Nợ dài hạn	25.9	7.97	225%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	7.56	237%
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	126	3.1%
Vốn chủ sở hữu	130	126	3.1%
Vốn điều lệ	99.3	99.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.34	0.34	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	330	347	474	416	409
Giá vốn hàng bán	239	254	341	312	301
Lợi nhuận gộp	91.1	92.9	133	104	108
Doanh thu HĐTC	0.05	0.09	0.22	0.07	0.66
Chi phí TC	4.54	4.03	4.94	4.85	3.76
Chi phí lãi vay	4.13	3.65	4.19	4.49	3.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.7	62.9	86.4	68.1	71.0
Chi phí QLDN	12.8	13.8	20.5	15.4	14.2
LN thuần từ HĐKD	9.19	12.2	21.2	15.7	19.9
Lợi nhuận khác	-0.42	0.16	-0.01	-0.11	-0.07
LN trước thuế	8.77	12.4	21.1	15.6	19.9
Lợi nhuận sau thuế	7.26	9.52	16.8	12.4	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.26	9.52	16.8	12.4	15.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	21.2	30.7	22.9	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-15.1	-29.0	-10.8	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.78	-4.52	4.36	-18.9	10.4
Tiền đầu kỳ	9.82	3.40	4.92	11.0	4.15
Lưu chuyển tiền thuần	-6.42	1.52	6.04	-6.83	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	3.40	4.92	11.0	4.15	4.15